

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

02/5  
CỔ  
KIỂM  
V  
NH

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC**

Số 220 đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Ngô Trường Giang	Chủ tịch
Ông Đinh Thế Kỳ	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Phú	Thành viên
Bà Ngô Thị Vinh	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Ngô Trường Giang	Giám đốc
Ông Đinh Thế Kỳ	Phó Giám đốc

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>
Ông Ngô Trường Giang	Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Ngô Trường Giang**  
**Giám đốc**

*Phúc Yên, ngày 14 tháng 03 năm 2019*

Số: 085 /VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến ngoại trừ*

Trong báo cáo tài chính năm 2018, Công ty chưa đánh giá việc trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (nếu có) khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xem liệu có phải trích lập hay hoàn nhập dự phòng hay không cũng như không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán số 213-18/BC-TC/IV-VAE ngày 28 tháng 03 năm 2018 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc hủy bỏ tư cách chủ đầu tư của Công ty với dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước Bá Hiến; Không thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác của giá trị tài sản cố định ghi tăng trong năm của một số tài sản; Không thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để xem xét việc trích lập hay hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.



**Nguyễn Đức Tiến**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

**Trần Tuấn Anh**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2015-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>45.058.036.575</b>	<b>54.200.841.118</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>8.138.193.627</b>	<b>13.612.258.702</b>
1. Tiền	111		4.115.004.586	2.504.362.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.023.189.041	11.107.895.810
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.000.000.000</b>	<b>10.694.039.279</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	8.000.000.000	10.694.039.279
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.435.133.098</b>	<b>14.939.077.755</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.561.386.324	9.755.233.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.992.494.990	2.542.646.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.335.514.243	11.400.123.237
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.583.552.849)	(8.888.216.349)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		129.290.390	129.290.390
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>13.588.953.067</b>	<b>12.765.665.230</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.779.185.286	12.975.310.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(190.232.219)	(209.645.339)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.895.756.783</b>	<b>2.189.800.152</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	174.768.946	500.736.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.541.141.855	909.064.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	179.845.982	779.999.769
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>167.920.650.011</b>	<b>154.332.827.864</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>131.158.495.335</b>	<b>130.379.934.623</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	131.158.495.335	130.379.934.623
- Nguyên giá	222		274.952.884.402	248.964.065.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.794.389.067)	(118.584.130.772)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		667.702.000	667.702.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(667.702.000)	(667.702.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18.759.454.855</b>	<b>14.823.700.846</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	18.759.454.855	14.823.700.846
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>4.986.846.599</b>	<b>4.659.113.217</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.500.000.000	5.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(513.153.401)	(840.886.783)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.015.853.222</b>	<b>4.470.079.178</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	13.015.853.222	4.470.079.178
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>212.978.686.586</b>	<b>208.533.668.982</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>82.969.185.340</b>	<b>80.323.756.883</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.355.141.392</b>	<b>29.646.618.031</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17.493.273.272	17.181.787.343
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	217.894.716	342.787.065
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.501.062.870	785.347.348
4. Phải trả người lao động	314		2.450.327.571	2.471.223.879
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		194.001.903	387.011.505
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.338.227.311	4.230.412.842
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	4.223.094.904	4.223.094.904
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(62.741.155)	24.953.145
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>52.614.043.948</b>	<b>50.677.138.852</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	6.160.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	46.454.043.948	50.677.138.852
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>130.009.501.246</b>	<b>128.209.912.099</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>130.009.501.246</b>	<b>128.209.912.099</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	109.630.000.000	109.630.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.630.000.000	109.630.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.673.593.053	10.673.593.053
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.726.525.050	3.926.935.903
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.926.935.903	3.926.935.903
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.799.589.147	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.979.383.143	3.979.383.143
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>212.978.686.586</b>	<b>208.533.668.982</b>



**Ngô Trường Giang**  
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 03 năm 2019

**Ngô Thị Vinh**  
Kế toán trưởng

**Phạm Thị Lan Anh**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	70.535.020.696	67.122.590.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		70.535.020.696	67.122.590.937
4. Giá vốn hàng bán	11	22	51.676.900.726	47.858.029.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.858.119.970	19.264.561.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	747.852.071	1.265.394.173
7. Chi phí tài chính	22	25	2.592.138.292	3.133.959.125
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	2.919.871.674	3.133.959.125
8. Chi phí bán hàng	25	26	1.512.860.237	1.328.434.113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13.197.434.292	13.419.325.102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.303.539.220	2.648.237.112
11. Thu nhập khác	31	27	439.293.127	511.733.562
12. Chi phí khác	32	28	428.018.454	1.208.253.062
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.274.673	(696.519.500)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.314.813.893	1.951.717.612
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	515.224.746	584.410.886
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.799.589.147	1.367.306.726
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	245	125



Ngô Trường Giang  
Giám đốc  
Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Ngô Thị Vinh  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Anh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.314.813.893	1.951.717.612
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.533.324.382	23.313.575.988
- Các khoản dự phòng	03	(651.810.002)	(2.623.679.417)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(604.806.750)	(1.265.394.173)
- Chi phí lãi vay	06	2.919.871.674	3.133.959.125
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.511.393.197	24.510.179.135
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	1.840.640.163	2.073.740.986
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(11.501.883.228)	5.966.081.637
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.071.983.606	(1.970.798.776)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(8.219.806.935)	(1.998.310.121)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.919.871.674)	(3.133.959.125)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(514.454.427)	(1.330.934.590)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(87.694.300)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.180.306.402	24.115.999.146
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(19.873.167.923)	(28.924.489.368)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Tiền chi cho vay	23	-	(10.694.039.279)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	2.694.039.279	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	747.852.071	1.265.394.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.431.276.573)	(38.353.134.474)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.223.094.904)	(4.223.094.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.223.094.904)	(4.223.094.904)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.474.065.075)	(18.460.230.232)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.612.258.702	32.072.488.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	8.138.193.627	13.612.258.702



Ngô Trường Giang  
Giám đốc  
Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Ngô Thị Vinh  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Anh  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc tiền thân là Công ty Nhà nước – Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc. Công ty chính thức được chuyển đổi và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10/03/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty số 2500144719 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 14 tháng 09 năm 1999 và thay đổi lần thứ sáu ngày 24 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thảng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 109.630.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 132 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 135 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết; Quản lý, xử lý nước thải đô thị; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước; Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước; Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước; Tư vấn, giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị; Thi công xây dựng công trình điện đến 35KV.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, và xây dựng hệ thống cấp nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	03

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

**Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

**Bên liên quan**  
Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc

**Mối quan hệ**  
Công ty liên kết



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	137.132.014	299.595.290
Tiền gửi ngân hàng	3.977.872.572	2.204.767.602
Các khoản tương đương tiền (*)	4.023.189.041	11.107.895.810
<b>Cộng</b>	<b>8.138.193.627</b>	<b>13.612.258.702</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	10.694.039.279	10.694.039.279
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	10.694.039.279	10.694.039.279

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	5.500.000.000	4.986.846.599	(513.153.401)	5.500.000.000	4.659.113.217	(840.886.783)
Công ty Cổ phần cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	5.500.000.000	4.986.846.599	(513.153.401)	5.500.000.000	4.659.113.217	(840.886.783)
<b>Cộng</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>4.986.846.599</b>	<b>(513.153.401)</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>4.659.113.217</b>	<b>(840.886.783)</b>

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

(\*\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc đang được Công ty tạm xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Do không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị dự phòng đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết thay đổi trong năm 2018 so với 2017 là do năm 2018 Công ty nhận được báo cáo tài chính 2017 của Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc, nên dự phòng đã được điều chỉnh theo báo cáo tài chính này. Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc, nên không có cơ sở xem xét trích lập thêm hay hoàn nhập giá trị dự phòng đã trích nêu trên.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.090.988.514	7.045.572.577
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Hà Trung	2.915.787.729	2.596.596.317
Ủy ban nhân dân TP. Phúc Yên	963.627.000	963.627.000
Công ty CP Lắp máy điện nước và xây dựng	684.695.000	780.662.600
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng An Thịnh	414.849.300	811.009.300
Các đối tượng khác	1.112.029.485	1.893.677.360
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.470.397.810	2.709.661.400
Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	2.470.397.810	2.709.661.400
<b>Cộng</b>	<b>8.561.386.324</b>	<b>9.755.233.977</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty tư vấn xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	930.000.000
Công ty CP Tài nguyên & môi trường An Phú	450.000.000	450.000.000
Các đối tượng khác	1.612.494.990	1.162.646.500
	<u><u>2.992.494.990</u></u>	<u><u>2.542.646.500</u></u>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	-	24.719.069	-
Công ty Mai Đông	300.000.000	-	300.000.000	-
Tạm ứng	1.580.740.688	-	2.483.922.435	-
Hoàng Thị Minh Lý (*)	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343
Phải thu khác	324.397.212	-	461.105.390	-
<b>Cộng</b>	<u><u>10.335.514.243</u></u>	<u><u>8.130.376.343</u></u>	<u><u>11.400.123.237</u></u>	<u><u>8.130.376.343</u></u>

**Ghi chú:**

(\*) Theo Bản án số 07/2015/HSST ngày 06 tháng 02 năm 2015, quyết định bị cáo Hoàng Thị Minh Lý phải bồi thường cho Công ty số tiền là 8.130.376.343 VND. Ngoài ra, kể từ ngày nguyên đơn dân sự có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, bị cáo Hoàng Thị Minh Lý không trả được thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu đối với khoản công nợ trên, nhưng chưa xác định số tiền lãi phải thu do chậm thanh toán theo quyết định của tòa án.

**9. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Hoàng Thị Minh Lý	8.130.376.343	-	8.130.376.343	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng An Thịnh	414.849.300	-	811.009.300	396.160.000
Dự án nút giao thông Nam Viêm	-	-	609.327.000	304.663.500
Đối tượng khác	38.327.206	-	38.327.206	-
<b>Cộng</b>	<u><u>8.583.552.849</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>9.589.039.849</u></u>	<u><u>700.823.500</u></u>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.438.111.725	190.232.219	12.696.439.752	209.645.339
Công cụ, dụng cụ	12.639.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	328.434.561	-	278.870.817	-
<b>Cộng</b>	<u><u>13.779.185.286</u></u>	<u><u>190.232.219</u></u>	<u><u>12.975.310.569</u></u>	<u><u>209.645.339</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	57.616.825	32.171.734
Chi phí khác	117.152.121	468.564.321
<b>Cộng</b>	<u>174.768.946</u>	<u>500.736.055</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	402.155.003	142.276.609
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.973.536.575	4.327.802.569
Tiền thuê đất	237.883.630	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	402.278.014	-
<b>Cộng</b>	<u>13.015.853.222</u>	<u>4.470.079.178</u>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	trong năm	trong năm	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế tài nguyên	-	2.299.573.150	1.536.112.210	763.460.940
Thuế thu nhập cá nhân	46.483.982	92.664.630	122.609.783	16.538.829
Thuế giá trị gia tăng	133.362.000	-	133.362.000	-
<b>Cộng</b>	<u>179.845.982</u>	<u>2.392.237.780</u>	<u>1.792.083.993</u>	<u>779.999.769</u>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế tài nguyên	200.494.700	200.494.700	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	515.224.746	515.224.746	514.454.427	514.454.427
Phí cấp quyền khai thác nước	483.411.950	661.511.950	178.100.000	-
Phí bảo vệ môi trường	301.931.474	3.550.057.485	3.519.018.932	270.892.921
<b>Cộng</b>	<u>1.501.062.870</u>	<u>4.927.288.881</u>	<u>4.211.573.359</u>	<u>785.347.348</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC**

Số 220 đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**MÃ SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Số dư đầu năm	70.149.653.199	41.062.927.467	133.907.260.358	644.582.727	3.199.641.644	248.964.065.395						
- Mua trong năm	97.256.000	1.509.405.246	-	30.600.000	-	1.637.261.246						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.848.588.894	6.010.753.103	15.022.282.918	-	-	24.881.624.915						
- Tặng khác (i)	135.403.010	123.756.990	-	-	-	259.160.000						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(143.660.353)	-	-	-	(143.660.353)						
- Giám khác (i)	(259.160.000)	(362.406.801)	-	(24.000.000)	-	(645.566.801)						
Số dư cuối năm	73.971.741.103	48.200.775.652	148.929.543.276	651.182.727	3.199.641.644	274.952.884.402						

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu năm	29.769.872.867	19.144.131.246	67.158.430.863	526.726.046	1.984.969.750	118.584.130.772
- Khấu hao trong năm	6.664.943.318	4.235.988.020	14.298.152.058	58.804.650	275.436.336	25.533.324.382
- Tặng khác (i)	33.451.558	30.641.771	-	-	-	64.093.329
- Thanh lý, nhượng bán	-	(113.581.105)	-	-	-	(113.581.105)
- Giám khác (i)	(64.093.329)	(185.484.982)	-	(24.000.000)	-	(273.578.311)
Số dư cuối năm	36.404.174.414	23.111.694.950	81.456.582.921	561.530.696	2.260.406.086	143.794.389.067

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu năm	40.379.780.332	21.918.796.221	66.748.829.495	117.856.681	1.214.671.894	130.379.934.623
Tại ngày cuối năm	37.567.566.689	25.089.080.702	67.472.960.355	89.652.031	939.235.558	131.158.495.335

**Chú chú:**

(i) Tặng khác, giảm khác nguyên giá và khấu hao tài sản do trong năm Công ty thực hiện phân loại lại tài sản theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của dự án "Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Viêm".

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 51.129.686.045 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 39.236.607.589 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Số dư cuối năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Số dư cuối năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 667.702.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 667.702.000 VND).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tuyển ống nước bổ sung từ giếng khoan G7 về NMN Phúc Yên	6.514.102.650	4.566.095.500
Tuyển ống cấp nước dọc đường Nguyễn Tất Thành	3.191.530.253	436.727.273
Dự án cấp nước khu công nghiệp Bình Xuyên	2.078.550.903	2.492.756.808
Khảo sát, đo địa vật lý, lập đề án-NMN Đồi Cắm	1.771.866.524	1.695.836.524
Cài tạo, mở rộng HT cấp nước Mê Linh (giai đoạn 2)	1.270.616.861	1.270.616.861
Dự án nhà máy nước Bá Hiến (*)	-	1.071.302.246
Khác	3.932.787.664	3.290.365.634
<b>Cộng</b>	<b>18.759.454.855</b>	<b>14.823.700.846</b>

(\*) Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện chuyển dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống cấp nước Bá Hiến cho Công ty Cổ phần Setfil Vĩnh Phúc theo quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 19/5/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>16.902.869.822</b>	<b>16.902.869.822</b>	<b>16.731.787.343</b>	<b>16.731.787.343</b>
Công ty Bebing S. P. A	4.203.226.266	4.203.226.266	4.203.226.266	4.203.226.266
Ông Phạm Văn Tiến	1.911.845.454	1.911.845.454	2.415.082.140	2.415.082.140
Ông Nguyễn Văn Liên	1.269.882.025	1.269.882.025	2.516.473.171	2.516.473.171
Công ty cổ phần HAWACO	1.069.013.000	1.069.013.000	467.500.000	467.500.000
Công ty TNHH Thương Mại XNK Minh Hải	936.274.946	936.274.946	-	-
Đoàn Tài nguyên nước Đồng Bằng Bắc Bộ	860.818.000	860.818.000	1.069.300.000	1.069.300.000
Đối tượng khác	6.651.810.131	6.651.810.131	6.060.205.766	6.060.205.766
<b>b) Các khoản phải trả người bán bên liên quan</b>	<b>590.403.450</b>	<b>590.403.450</b>	<b>450.000.000</b>	<b>450.000.000</b>
Công ty CP cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	590.403.450	590.403.450	450.000.000	450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.493.273.272</b>	<b>17.493.273.272</b>	<b>17.181.787.343</b>	<b>17.181.787.343</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH SX và TM Thành Phát	51.408.000	51.408.000
Công An Huyện bình Xuyên	46.334.449	-
Các đối tượng khác	120.152.267	291.379.065
<b>Cộng</b>	<b>217.894.716</b>	<b>342.787.065</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.338.227.311</b>	<b>4.230.412.842</b>
Vật tư thừa chờ xử lý	8.516.601	8.516.601
Kinh phí công đoàn	-	6.645.152
Chi phí đền bù GPMB (i)	3.903.735.000	3.903.735.000
Các khoản phải trả khác	425.975.710	311.516.089
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.160.000.000</b>	<b>-</b>
Phải trả ngân sách nhà nước	6.160.000.000	-
- Hệ thống cấp nước Nam Viêm (ii)	6.160.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.498.227.311</b>	<b>4.230.412.842</b>

**Ghi chú:**

- (i) Đây là khoản tiền Công ty đã nhận từ các năm trước do chuyển nhượng cho Công ty khác dự án Quản lý và xử lý chất thải rắn tại xã Quang Minh theo quyết định của UBND tỉnh. Bản chất là khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án này.
- (ii) Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Viêm theo quyết định phê duyệt chủ trương của UBND tỉnh Vĩnh Phúc (Bên liên quan) số 3484/QĐ-UBND ngày 13/12/2017, được Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% vốn đầu tư. Phần kinh phí được hỗ trợ trên phải hoàn trả ngân sách tỉnh, kinh phí hoàn trả trích từ khấu hao tài sản hình thành sau đầu tư. Công ty chưa có kế hoạch cụ thể về việc hoàn trả kinh phí hỗ trợ trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
Ngân hàng phát triển - Sở giao dịch 1 - Phòng giao dịch Vĩnh Phúc (*)	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
<i>b) Vay dài hạn</i>	46.454.043.948	46.454.043.948	-	4.223.094.904	50.677.138.852	50.677.138.852
Ngân hàng phát triển - Sở giao dịch 1 - Phòng giao dịch Vĩnh Phúc (*)	46.454.043.948	46.454.043.948	-	4.223.094.904	50.677.138.852	50.677.138.852

Ghi chú:

(\*) Khoản vay dài hạn của Công ty là khoản vay ODA theo hợp đồng tín dụng số 06/TDNN ngày 06/06/2006 để đầu tư cho dự án Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh, công suất 20.000m<sup>3</sup>/ngày. Tổng mức vốn vay là 5.164.568 EUR, đồng tiền vay và trả là đồng Việt Nam, thời hạn vay 25 năm, trong đó có 8 năm ân hạn kể từ ngày Hiệp định tín dụng có hiệu lực (12/04/2016), lãi suất cho vay là 5% trên số dư nợ vay, lãi chậm trả là 130% lãi suất vay.

Lãi vay và gốc vay được tính và trả vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là ngày 30/06/2014, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là ngày 31/12/2030. Nợ gốc vay phải trả mỗi năm là 4.223.094.904 VND. Ngày 04/04/2016, Công ty và Ngân hàng ký hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay lại vốn đầu tư nước ngoài số 01.06/2006/2016/HĐSĐBS-NHPT về việc bổ sung thêm lịch trả nợ của Hợp đồng trên.

Khoản vay dài hạn được trả nợ theo lịch biểu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.223.094.904	4.223.094.904
Trong năm thứ hai	4.223.094.904	4.223.094.904
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.669.284.712	12.669.284.712
Sau năm năm	29.561.664.332	33.784.759.236
	<b>50.677.138.852</b>	<b>54.900.233.756</b>
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	4.223.094.904	4.223.094.904
Số phải trả sau 12 tháng	<b>46.454.043.948</b>	<b>50.677.138.852</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	109.630.000.000	10.673.593.053	3.979.383.143	2.561.344.645	126.844.320.841
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.367.306.726	1.367.306.726
Giảm khác	-	-	-	(1.715.468)	(1.715.468)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>109.630.000.000</b>	<b>10.673.593.053</b>	<b>3.979.383.143</b>	<b>3.926.935.903</b>	<b>128.209.912.099</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.799.589.147	1.799.589.147
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>109.630.000.000</b>	<b>10.673.593.053</b>	<b>3.979.383.143</b>	<b>5.726.525.050</b>	<b>130.009.501.246</b>

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 24 tháng 04 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 109.630.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	105.699.000.000	96,41%	105.699.000.000	96,41%
Vốn góp của các đối tượng khác	3.931.000.000	3,59%	3.931.000.000	3,59%
<b>Cộng</b>	<b>109.630.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>109.630.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	66.294.288.611	61.339.161.316
Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	4.240.732.085	5.783.429.621
<b>Cộng</b>	<b>70.535.020.696</b>	<b>67.122.590.937</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	48.053.040.563	42.934.116.278
Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	3.643.273.283	4.927.623.612
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(19.413.120)	(3.710.232)
<b>Cộng</b>	<b>51.676.900.726</b>	<b>47.858.029.658</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.438.348.909	17.402.733.240
Chi phí nhân công	15.390.488.893	18.066.404.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.533.324.382	23.313.575.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.000.289.688	3.108.844.850
Chi phí khác bằng tiền	4.398.383.747	3.620.318.059
Chi phí dự phòng	(324.076.620)	-
<b>Cộng</b>	<b>66.436.758.999</b>	<b>65.511.877.084</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	747.852.071	1.265.394.173
<b>Cộng</b>	<b>747.852.071</b>	<b>1.265.394.173</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.919.871.674	3.133.959.125
Hoàn nhập dự phòng	(327.733.382)	-
<b>Cộng</b>	<b>2.592.138.292</b>	<b>3.133.959.125</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	1.512.860.237	1.328.434.113
<b>Cộng</b>	<b>1.512.860.237</b>	<b>1.328.434.113</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	7.502.332.508	6.696.659.781
Chi phí vật liệu quản lý	188.030.874	162.263.843
Chi phí đồ dùng văn phòng	258.421.683	323.458.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.914.305.167	2.136.711.680
Thuế, phí và lệ phí	47.458.345	2.540.034.850
Chi phí dự phòng	(304.663.500)	(2.619.969.185)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.757.350	568.810.000
Các khoản chi phí bằng tiền khác	3.073.791.865	3.611.356.059
<b>Cộng</b>	<b>13.197.434.292</b>	<b>13.419.325.102</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khoản phí bảo vệ môi trường được giữ lại	394.450.833	364.961.493
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý	-	126.250.328
Các khoản khác	44.842.294	20.521.741
<b>Cộng</b>	<b>439.293.127</b>	<b>511.733.562</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí không được duyệt khi quyết toán công trình XDCB	39.301.045	792.960.820
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và phạt hành chính	846.611	11.307.400
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	30.079.248	197.644.242
Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	24.000.000	24.000.000
Các khoản khác	333.791.550	182.340.600
<b>Cộng</b>	<b><u>428.018.454</u></b>	<b><u>1.208.253.062</u></b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.314.813.893	1.951.717.612
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	261.309.836	970.336.820
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b><u>2.576.123.729</u></b>	<b><u>2.922.054.432</u></b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>515.224.746</u></b>	<b><u>584.410.886</u></b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b><u>515.224.746</u></b>	<b><u>584.410.886</u></b>

Ghi chú:

Trong năm, ngoài khoản điều chỉnh chi phí không được trừ 261.309.836 VND nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.799.589.147	1.367.306.726
<i>Điều chỉnh</i>		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.799.589.147	1.367.306.726
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	10.963.000	10.963.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>245</u></b>	<b><u>125</u></b>

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	50.677.138.852	54.900.233.756
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>(8.138.193.627)</u>	<u>(13.612.258.702)</u>
Nợ thuần	42.538.945.225	41.287.975.054
Vốn chủ sở hữu	130.009.501.246	128.209.912.099
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0,33</u></b>	<b><u>0,32</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi số</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.138.193.627	13.612.258.702
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.313.347.718	12.267.140.865
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.000.000.000	10.694.039.279
Đầu tư tài chính dài hạn	<u>4.986.846.599</u>	<u>4.659.113.217</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>31.438.387.944</u></b>	<b><u>41.232.552.063</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	50.677.138.852	54.900.233.756
Phải trả người bán và phải trả khác	27.991.500.583	21.412.200.185
Chi phí phải trả	<u>194.001.903</u>	<u>387.011.505</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>78.862.641.338</u></b>	<b><u>76.699.445.446</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.138.193.627	-	-	8.138.193.627
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.313.347.718	-	-	10.313.347.718
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	4.986.846.599	4.986.846.599
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.451.541.345</b>	<b>-</b>	<b>4.986.846.599</b>	<b>31.438.387.944</b>
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Các khoản vay	8.446.189.808	12.669.284.712	29.561.664.332	50.677.138.852
Phải trả người bán và phải trả khác	21.831.500.583	6.160.000.000	-	27.991.500.583
Chi phí phải trả	194.001.903	-	-	194.001.903
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.471.692.294</b>	<b>18.829.284.712</b>	<b>29.561.664.332</b>	<b>78.862.641.338</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(4.020.150.949)</b>	<b>(18.829.284.712)</b>	<b>(24.574.817.733)</b>	<b>(47.424.253.394)</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.612.258.702	-	-	13.612.258.702
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.267.140.865	-	-	12.267.140.865
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.694.039.279	-	-	10.694.039.279
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	4.659.113.217	4.659.113.217
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.573.438.846</b>	<b>-</b>	<b>4.659.113.217</b>	<b>41.232.552.063</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Các khoản vay	8.446.189.808	12.669.284.712	33.784.759.236	54.900.233.756
Phải trả người bán và phải trả khác	21.412.200.185	-	-	21.412.200.185
Chi phí phải trả	387.011.505	-	-	387.011.505
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.245.401.498</b>	<b>12.669.284.712</b>	<b>33.784.759.236</b>	<b>76.699.445.446</b>
<b>-Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>6.328.037.348</b>	<b>(12.669.284.712)</b>	<b>(29.125.646.019)</b>	<b>(35.466.893.383)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại thuyết minh số 6, 16, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	6.119.670.375	4.655.566.500
<b>Chuyển nhượng dự án Nhà máy nước Bá Hiến</b>		
Công ty CP Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	728.523.909	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	869.074.525	797.734.122
	<b>869.074.525</b>	<b>797.734.122</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm:

- 10.698.008.511 VND, là giá trị kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm, vì vậy một khoản giá trị tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm hàng tồn kho.
- 7.517.109.871 VND (năm 2017: 7.633.646.135 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



**Ngô Trường Giang**  
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 03 năm 2019

**Ngô Thị Vinh**  
Kế toán trưởng

**Phạm Thị Lan Anh**  
Người lập biểu